

DỰ THẢO

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định về giá dịch vụ thoát nước thải trong đô thị  
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015 của Quốc hội về việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật số 63/2020/QH14 ngày 18/6/2020 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quyết định này quy định về giá dịch vụ thoát nước thải trong đô thị trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Đô thị loại II: Thành phố Trà Vinh.

b) Đô thị loại IV: Thị xã Duyên Hải và thị trấn Tiểu Cần mở rộng.

c) Đô thị loại V: Thị trấn Càng Long, huyện Càng Long; thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành; thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè; thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần; thị trấn Trà Cú và thị trấn Định An, huyện Trà Cú; thị trấn Cầu Ngang và thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang; thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải,...).

## 2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cơ sở hoạt động sản xuất, cơ sở kinh doanh dịch vụ (gọi chung là hộ thoát nước) có hoạt động xả nước thải sinh hoạt vào hệ thống thoát nước, nguồn tiếp nhận (*nguồn tiếp nhận là các nguồn nước chảy thường xuyên hoặc định kỳ như sông, kênh rạch, ao hồ, biển, các tầng chứa nước dưới đất*).

b) Hộ thoát nước đã thanh toán tiền dịch vụ thoát nước thải thì không phải trả phí bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

3. Mức giá dịch vụ thoát nước thải trong đô thị trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2023-2026 theo bảng Phụ lục, (Mức giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

4. Sau năm 2026, Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan kiểm tra rà soát, điều chỉnh phương án giá dịch vụ thoát nước thải trong đô thị đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

5. Việc xác định khối lượng nước thải xả vào điểm đầu nối để tính tiền sử dụng dịch vụ thoát nước thải trong đô thị; nguyên tắc xác định, phương thức thu và quản lý tiền sử dụng dịch vụ thoát nước thải trong đô thị hàng tháng thực hiện theo quy định tại Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Điều 2.** Cơ sở hoạt động sản xuất, cơ sở kinh doanh dịch vụ có trách nhiệm xử lý nước thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ theo quy định hiện hành trước khi xả vào hệ thống thoát nước đô thị.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện.**

1. Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thu và sử dụng giá dịch vụ thoát nước thải trong đô thị theo quy định.

2. Giám đốc Sở Xây dựng chịu trách nhiệm hướng dẫn việc xác định khối lượng nước thải xả vào điểm đầu nối để tính tiền sử dụng dịch vụ thoát nước thải trong đô thị; nguyên tắc xác định, phương thức thu và quản lý tiền sử dụng dịch vụ thoát nước thải trong đô thị hàng tháng.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phổ biến, triển khai thực hiện Quyết định này trên địa bàn quản lý.

4. Đơn vị cung cấp dịch vụ thoát nước phối hợp với đơn vị cung cấp dịch vụ cấp nước hoặc trực tiếp tổ chức thu tiền sử dụng dịch vụ thoát nước thải trong đô thị hàng tháng theo giá dịch vụ thoát nước thải tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày      tháng      năm 2023 và thay thế Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh quy định về giá dịch vụ thoát nước thải trong đô thị trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế Trà Vinh; Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, đơn vị, cá nhân, hộ gia đình có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- .....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**PHỤ LỤC**  
**GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC THẢI TRONG ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**

TT	Mục đích sử dụng nước	Lượng nước sạch sử dụng/tháng	Hệ số K	Giá dịch vụ thoát nước thải trong đô thị (đồng/m <sup>3</sup> )							
				Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026		
					Đô thị loại II, IV, V	Đô thị loại II	Đô thị loại IV, V	Đô thị loại II	Đô thị loại IV, V	Đô thị loại II	Đô thị loại IV, V
1	Sinh hoạt các hộ dân cư										
1.1	Hộ nghèo (có sổ)	Mức 10m <sup>3</sup> đầu tiên	1	550	633	550	715	550	825	550	
		Trên 10m <sup>3</sup>		750	863	750	975	750	1.125	750	
1.2	Các hộ còn lại	Dưới 10m <sup>3</sup>		750	863	750	975	750	1.125	750	
		Từ 10m <sup>3</sup> - 20m <sup>3</sup>		1.010	1.162	1.010	1.313	1.010	1.515	1.010	
		Trên 20m <sup>3</sup>		1.270	1.461	1.270	1.651	1.270	1.905	1.270	
2	Các hộ kinh doanh nhà trọ	Theo thực tế sử dụng			935	1.075	935	1.216	935	1.403	935
3	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp	Theo thực tế sử dụng			1.210	1.392	1.210	1.573	1.210	1.815	1.210
4	Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng		1.250	1.438	1.250	1.625	1.250	1.875	1.250	
5	Kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng		1.500	1.725	1.500	1.950	1.500	2.250	1.500	

**BÁO CÁO**  
**Xây dựng Giá dịch vụ thoát nước thải trong đô thị**  
**trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**I. Sự cần thiết xây dựng Giá dịch vụ thoát nước thải trong đô thị:**

Ngày 06/8/2014, Trung ương ban hành Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải. Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung, quan tâm nguồn lực từ ngân sách địa phương và sự hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương, nguồn vốn ODA để đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị nhằm phát triển đô thị và khắc phục chỉ tiêu về môi trường.

Đến nay hệ thống thoát nước tại đô thị loại II- thành phố Trà Vinh; đô thị loại IV- thị xã Duyên Hải, thị trấn Tiểu Cần mở rộng và 09 đô thị loại V là các thị trấn Càng Long, Châu Thành, Cầu Kè, Cầu Quan, Trà Cú, Định An, Cầu Ngang, Mỹ Long, Long Thành cơ bản đã hoàn thiện, đảm bảo đủ công năng thoát nước trong mùa mưa (thường là từ ngày 1÷5 và từ ngày 15÷20 tháng 9, 10, 11 hàng năm) và đặc biệt là những ngày mưa to kết hợp triều cường dâng. Tại đô thị thành phố Trà Vinh cơ bản đã hoàn thành tiêu chí về vệ sinh môi trường của đô thị loại II; các đô thị khác như thị xã Duyên Hải, thị trấn Tiểu Cần mở rộng chưa có nhà máy xử lý nước thải, một trong những tiêu chuẩn về môi trường vẫn chưa đạt được.

Đồng thời trong các năm qua, để đảm bảo hệ thống thoát nước hoạt động hết công năng, Tỉnh đã tập trung nguồn lực thuộc ngân sách Nhà nước để thực hiện vận hành, duy trì, bảo dưỡng và đầu tư, nâng cấp một số tuyến thoát nước chính của thành phố, thị xã và các thị trấn; Tuy nhiên, để đạt được hiệu quả cần phải sử dụng đến một nguồn kinh phí rất lớn, hiện tại trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chỉ mới thu được phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt từ các đối tượng sử dụng nước sạch do Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh và Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn theo hình thức ghi trên hóa đơn thanh toán tiền nước hàng tháng, với tổng doanh thu của cả Tỉnh trung bình đạt khoảng 08 tỷ đồng/năm. Vì vậy, để đảm bảo cân đối nguồn vốn ngân sách được cấp, địa phương phải cắt giảm khối lượng quản lý vận hành một số tuyến đường nằm ven nội ô thành phố, thị xã và các thị trấn.

Đặc biệt, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hiện nay dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Trà Vinh đã chính thức đi vào vận hành gần khoảng 02 năm, để đảm bảo công tác quản lý vận hành, duy trì, bảo dưỡng hệ thống thoát nước hiện hữu tại các đô thị bao gồm tuyến cống cấp 1, cấp 2, cấp 3, các hố ga và nhà máy xử lý nước thải công suất 18.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, thì hàng năm tỉnh phải bố trí khoảng trên 21 tỷ đồng/năm, trong đó chi phí quản lý vận hành, duy trì, bảo dưỡng hệ thống thoát nước tại thành phố Trà Vinh là khoảng trên 18 tỷ đồng/năm, các đô thị khác như thị xã Duyên Hải và 10 thị trấn hiện hữu, do hệ thống thoát nước chỉ là các tuyến cống cấp 2, cấp 3 và các hố ga, chưa có công trình xử lý nước thải được

đầu tư cùng với các dự án giao thông đô thị - khối lượng tương đối là ít, hệ thống thoát nước chủ yếu được bố trí để thoát nước mưa, nên chi phí vận hành, duy trì, bảo dưỡng hệ thống thoát nước tại các đô thị này tương đối là không nhiều, khoảng 2,130 tỷ đồng/năm cho thị xã Duyên Hải và khoảng 1,571 tỷ đồng/năm cho thị trấn thuộc huyện.

Với nguồn kinh phí phải bố trí cho công tác quản lý vận hành, duy trì, bảo dưỡng hệ thống thoát nước hiện hữu tại các đô thị như trên, sẽ gây áp lực lớn đến nguồn ngân sách Nhà nước trong khi ngân sách vẫn là nguồn kinh phí chính cho công tác quản lý vận hành, duy trì, bảo dưỡng hệ thống thoát nước. Để giảm áp lực chi ngân sách Nhà nước trong khi vẫn đảm bảo được nguồn kinh phí cho công tác quản lý vận hành, duy trì, bảo dưỡng và tái đầu tư hệ thống thoát nước cần phải có sự tham gia của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước, xả nước thải vào hệ thống thoát nước thông qua việc áp dụng thu Giá dịch vụ thoát nước thải trong đô thị trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, những người được hưởng dịch vụ thoát nước phải có nghĩa vụ trả tiền.

Để có căn cứ đưa ra mức thu Giá dịch vụ thoát nước thải trong đô thị phù hợp với chất lượng dịch vụ, cũng như phù hợp với mức sống và thu nhập đối với người sử dụng dịch vụ, cần thiết phải tính toán đầy đủ chi phí quản lý vận hành, duy trì, bảo dưỡng hệ thống thoát nước, chi phí thoát nước trên  $1m^3$  nước thải. Tuy nhiên, việc thu Giá dịch vụ thoát nước thải trong đô thị trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có thể gặp khó khăn trong thời gian đầu vì nguồn kinh phí chi cho công tác quản lý vận hành, duy trì, bảo dưỡng hệ thống thoát nước từ trước đến nay đều do ngân sách Nhà nước đảm bảo chi trả, người dân hưởng lợi, địa phương cần phải có lộ trình thu tăng dần theo từng năm, đặc biệt là những năm đầu sẽ đề xuất thu với mức tiệm cận với phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, những năm về sau khi hệ thống thoát nước được đầu tư tương đối hoàn chỉnh có hệ thống thu gom và công trình xử lý khi đó sẽ tổ chức thu đủ chi phí để đảm bảo ngân sách Nhà nước không phải cấp bù.

Chính vì vậy để đảm bảo mục tiêu và định hướng trên, cần phải có sự tham gia tuyên truyền, vận động của các cấp chính quyền (nhất là cấp phường, xã) và các phương tiện thông tin truyền thông đại chúng để tuyên truyền về chủ trương thu Giá dịch vụ thoát nước thải trong đô thị trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, làm cho người dân hiểu được quyền lợi và nghĩa vụ của mình, từ đó cùng chia sẻ những khó khăn, giảm bớt chi từ nguồn ngân sách Nhà nước.

### THỰC TRẠNG CHUNG CỦA CÁC ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

TT	Đô thị	Dân số	Thu nhập bình quân ước khoảng	Tổng SL nước sinh hoạt tiêu thụ năm	Phí BVMT (10% giá nước sinh hoạt)	Tổng chiều dài HTTN	Tổng chi phí QLVH
		(Người)	(Triệu đồng/tháng)	( $m^3$ )	(Đồng/ $m^3$ )	(Km)	(Triệu đ/năm)

1	Thành phố Trà Vinh (Đô thị loại II)	115.535	5,394	8.577.408	1.010	158,12	18.044
2	Thị xã Duyên Hải (Đô thị loại IV)	60.150	5,276	1.235.520	1.010	21,13	2.130
3	10 thị trấn còn lại (Càng Long - đô thị loại V điển hình)	13.950	4,690	879.118	1.010	21,26	1.571

## **II. Tác động của việc xây dựng Giá dịch vụ thoát nước thải trong đô thị:**

Việc xây dựng giá dịch vụ thoát nước thải trong đô thị trên địa bàn tỉnh Trà Vinh sẽ có những tác động tích cực như sau:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ thoát nước sẽ có nguồn thu nhập từ việc thu giá dịch vụ thoát nước đảm bảo bù đắp dần chi phí, tiến tới tự chủ về tài chính.
- Đảm bảo bù đắp dần chi phí cho hoạt động thoát nước đô thị của đơn vị cung cấp dịch vụ thoát nước.
- Giảm dần nguồn kinh phí trợ cấp từ ngân sách Nhà nước.
- Chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu sẽ có nguồn thu để đầu tư phát triển mạng lưới thoát nước và công nghệ xử lý nước thải để đảm bảo đáp ứng nhu cầu về môi trường theo quy định.
- Nâng cao ý thức của người dân trong việc sử dụng nước.

## **III. Mục tiêu của việc xây dựng Giá dịch vụ thoát nước thải trong đô thị:**

- Giảm dần nguồn kinh phí trợ cấp từ việc quản lý vận hành, duy trì, bảo dưỡng hệ thống thoát nước của Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua việc điều chỉnh dần Giá dịch vụ thoát nước thải trong đô thị đối với khách hàng.
- Đóng góp một phần chi phí đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải.
- Thúc đẩy các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng, quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị.

## **IV. Định hướng và phương pháp xây dựng Giá dịch vụ thoát nước thải trong đô thị:**

### **1. Định hướng xây dựng Giá dịch vụ thoát nước thải trong đô thị:**

- Giá dịch vụ thoát nước thải được xác định trên nguyên tắc hướng tới thu hồi chi phí để duy trì dịch vụ thoát nước.

- Giá dịch vụ thoát nước thải đảm bảo phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ của tỉnh Trà Vinh.

- Giá dịch vụ thoát nước thải đảm bảo phù hợp với mức độ đầu tư, chất lượng dịch vụ.

- Giá dịch vụ thoát nước thải có sự khác biệt đối với từng loại khách hàng trên cơ sở khối lượng nước thải và mức độ ô nhiễm của nước thải và phải có khả năng bù chéo.

- Có lộ trình tăng dần giá dịch vụ thoát nước thải và hướng tới mục tiêu chi trả cho chi phí quản lý vận hành, duy trì, bảo dưỡng hệ thống thoát nước và đóng góp một phần chi phí đầu tư xây dựng công trình thoát nước.

- Ngân sách địa phương đảm bảo bù đắp chi phí quản lý vận hành, duy trì, bảo dưỡng hệ thống thoát nước trên địa bàn trong trường hợp nguồn thu từ giá dịch vụ thoát nước thải được quyết định thấp hơn chi phí thực tế.

## **2. Phương pháp định Giá dịch vụ thoát nước thải trong đô thị:**

Phương pháp định Giá dịch vụ thoát nước theo Điều 3, Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

### **2.1. Giá thành toàn bộ 01 m<sup>3</sup> nước thải được xác định theo công thức sau:**

$$Z_{TB} = C_T / SL_T$$

*Trong đó:*

-  $Z_{TB}$ : là giá thành của dịch vụ thoát nước trên 01 m<sup>3</sup> nước thải bình quân (đơn vị tính là đồng/m<sup>3</sup>);

-  $SL_T$ : là tổng khối lượng nước thải được thu gom, xử lý của hệ thống thoát nước (đơn vị tính m<sup>3</sup>).

-  $C_T$  : là tổng chi phí dịch vụ thoát nước (đơn vị tính là đồng).

Tại các đô thị, chi phí dịch vụ thoát nước bao gồm:

+ Tại thành phố Trà Vinh (đô thị loại II): Tuyến cống thoát nước cấp 1, cấp 2, cấp 3 và Nhà máy xử lý nước thải công suất 18.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, gồm các chi phí dịch vụ thoát nước như:

- Chi phí quản lý, vận hành hệ thống tuyến cống thoát nước bằng cơ giới và thủ công (chi phí duy trì nạo vét).

- Chi phí quản lý, vận hành Nhà máy xử lý nước thải và các trạm bơm.

- Chi phí bảo trì hệ thống tuyến cống thoát nước, nhà máy xử lý nước thải và các trạm bơm.

- Chi phí khác như: Chi phí kiểm nghiệm, chi phí nhân viên làm việc tại nhà máy, chi phí nước sạch,... và chi phí quản lý doanh nghiệp.

+ Tại các đô thị loại IV: thị xã Duyên Hải, thị trấn Tiểu Cần mở rộng và 09 đô thị loại V là các thị trấn: Càng Long, Châu Thành, Cầu Kè, Cầu Quan, Trà Cú,



Định An, Cầu Ngang, Mỹ Long, Long Thành, hiện trạng hệ thống thoát nước chỉ bao gồm tuyến cống thoát nước cấp 2, cấp 3, chưa có công trình xử lý nước thải, gồm các chi phí dịch vụ thoát nước như:

- Chi phí quản lý, vận hành hệ thống tuyến cống thoát nước bằng cơ giới và thủ công (chi phí duy trì nạo vét).
- Chi phí bảo trì hệ thống tuyến cống thoát nước.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**a) Tổng chi phí thực hiện dịch vụ thoát nước ( $C_T$ ):**

Được tính toán theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật về quản lý thoát nước và xử lý nước thải do cơ quan có thẩm quyền công bố hoặc ban hành, bao gồm các chi phí được tính đúng, tính đủ: Chi phí vật tư trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp; chi phí máy, thiết bị trực tiếp; chi phí sản xuất chung; chi phí quản lý doanh nghiệp.

**KẾT QUẢ TÍNH TOÁN TỔNG CHI PHÍ THỰC HIỆN DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC**

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Hiện trạng	Lộ trình	
			2022	2023-2024	2025-2026
I	<b>Thành phố Trà Vinh- đô thị loại II</b>				
1	Chi phí vật tư trực tiếp	$C_{VT}$	936.582.226	1.070.469.281	1.096.098.449
2	Chi phí nhân công trực tiếp	$C_{NC}$	5.931.132.055	6.844.078.211	7.057.719.276
3	Chi phí máy, thiết bị trực tiếp	$C_M$	8.925.224.598	10.413.844.852	10.413.844.852
4	Chi phí sản xuất chung	$C_{SXC}$	1.511.593.593	1.575.112.432	1.620.708.534
	<b>Tổng chi phí sản xuất (1+2+3+4)</b>	$C_P$	<b>17.304.532.472</b>	<b>19.903.504.776</b>	<b>20.188.371.112</b>
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	$C_q$	739.461.443	811.001.231	823.820.216
	<b>Tổng chi phí (1+2+3+4+5)</b>	$C_T$	<b>18.043.993.915</b>	<b>20.714.506.007</b>	<b>21.012.191.328</b>
II	<b>Thị xã Duyên Hải- đô thị loại IV</b>				
1	Chi phí vật tư trực tiếp	$C_{VT}$	90.731.700	115.804.861	138.965.833
2	Chi phí nhân công trực tiếp	$C_{NC}$	441.413.968	567.728.990	681.274.788
3	Chi phí máy, thiết bị trực tiếp	$C_M$	1.504.489.749	1.805.387.699	2.166.465.239
4	Chi phí sản xuất chung	$C_{SXC}$	30.797.682	44.348.662	63.862.073
	<b>Tổng chi phí sản xuất (1+2+3+4)</b>	$C_P$	<b>2.067.433.099</b>	<b>2.533.270.211</b>	<b>3.050.567.932</b>

5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	$C_q$	62.329.634	74.795.560	89.754.672
	<b>Tổng chi phí (1+2+3+4+5)</b>	$C_T$	<b>2.129.762.733</b>	<b>2.608.065.772</b>	<b>3.140.322.605</b>
<b>III</b>	<b>Tại thị trấn Càng Long- đô thị loại V</b>				
1	Chi phí vật tư trực tiếp	$C_{VT}$	61.320.000	78.265.414	93.918.497
2	Chi phí nhân công trực tiếp	$C_{NC}$	398.153.636	512.089.281	614.507.137
3	Chi phí máy, thiết bị trực tiếp	$C_M$	1.011.551.972	1.213.862.366	1.456.634.839
4	Chi phí sản xuất chung	$C_{SXC}$	10.962.237	20.339.094	29.288.295
	<b>Tổng chi phí sản xuất (1+2+3+4)</b>	$C_P$	<b>1.481.987.844</b>	<b>1.824.556.154</b>	<b>2.194.348.768</b>
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	$C_q$	88.809.022	106.570.826	127.884.992
	<b>Tổng chi phí (1+2+3+4+5)</b>	$C_T$	<b>1.570.796.866</b>	<b>1.931.126.981</b>	<b>2.322.233.759</b>

**b) Tổng lượng nước thải ( $SL_T$ ):**

- Khối lượng nước thải sinh hoạt = 100% Khối lượng nước cấp từ hệ thống cấp nước tập trung (Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Nghị định 80/2014/NĐ-CP)

- Khối lượng nước cấp từ hệ thống cấp nước tập trung được cấp từ đơn vị cấp nước là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh và Trung tâm Nước sạch và VSMTNT Trà Vinh tại các Báo cáo số 923/CTN-KHKT ngày 27/12/2022; 570/BC-TTN ngày 27/12/2022.

- Số liệu khối lượng nước thải khác được cung cấp từ Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 4067/STNMT-QLMT ngày 29/12/2022; Các đơn vị xả thải này sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung tại địa phương, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 39 Nghị định 80/2014/NĐ-CP thì khối lượng nước thải = 80% khối lượng nước cấp từ hệ thống cấp nước tập trung.

**TỔNG LƯỢNG NƯỚC THẢI ( $SL_T$ )**

TT	Đô thị	Tổng lượng nước thải thu gom ( $SL_T$ ) m <sup>3</sup>		
		Năm 2022	2023-2024	2025-2026
1	Thành phố Trà Vinh	8.577.408	11.766.164	12.979.334
2	Thị xã Duyên Hải	1.235.520	1.250.865	1.330.639
3	Thị trấn Càng Long	879.118	891.361	907.956

Trên cơ sở kết quả tính toán Tổng chi phí dịch vụ thoát nước  $C_T$  và tổng lượng nước thải được thu gom  $SL_T$ , **giá thành toàn bộ 1 m<sup>3</sup> nước thải bình quân được tính toán như bảng sau:**

**GIÁ THÀNH CỦA DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC TRÊN 01 M<sup>3</sup> NƯỚC THẢI BÌNH QUÂN Z<sub>TB</sub>**

TT	Giai đoạn	Tổng chi phí DVTN	Tổng lượng nước thải thu gom	Giá 01 m <sup>3</sup> nước thải bình quân
		đồng	m <sup>3</sup>	đồng/m <sup>3</sup>
		1	2	3= 1/2
		C <sub>T</sub>	SL <sub>T</sub>	Z <sub>TB</sub>
<b>I</b>	<b>Thành phố Trà Vinh - đô thị loại II</b>			
1	2022	18.043.993.915	8.577.408	2.104
2	2023-2024	20.714.506.007	11.766.164	1.761
3	2025-2026	21.012.191.328	12.979.334	1.619
<b>II</b>	<b>Thị xã Duyên Hải - đô thị loại IV</b>			
1	2022	2.129.762.733	1.235.520	1.724
2	2023-2024	2.608.065.772	1.250.865	2.085
3	2025-2026	3.140.322.605	1.330.639	2.360
<b>III</b>	<b>Thị trấn Càng Long - đô thị loại V</b>			
1	2022	1.570.796.866	879.118	1.787
2	2023-2024	1.931.126.981	891.361	2.166
3	2025-2026	2.322.233.759	907.956	2.558

**2.2. Giá dịch vụ thoát nước được xác định theo công thức sau:**

$$G_{DVTN} = \{Z_{TB} + (Z_{TB} \times P)\}$$

G<sub>DVTN</sub>: là giá dịch vụ thoát nước (đơn vị tính đồng/m<sup>3</sup>).

Z<sub>TB</sub>: là giá thành toàn bộ 01 m<sup>3</sup> nước thải bình quân (đơn vị tính là đồng/m<sup>3</sup>).

P: là tỷ lệ lợi nhuận định mức (theo Thông tư 13/2018/TT-BXD, P không vượt quá 5%, tuy nhiên do điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh còn hạn chế nên lấy P= 4,5%).

Giá dịch vụ xử lý nước thải do hộ thoát nước (trừ nước thải hộ gia đình) trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ thoát nước được xác định theo công thức trên nhân với hệ số K.

Hệ số K là hệ số điều chỉnh phụ thuộc hàm lượng chất gây ô nhiễm, được xác định theo hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải (không phải là nước thải sinh hoạt) và dựa trên chỉ tiêu COD (mg/l) trung bình trong nước thải đo tại nguồn thải ra hệ thống thoát nước của từng hộ thoát nước. Hàm lượng COD được xác định căn cứ kết quả phân tích của phòng thí nghiệm hợp chuẩn. Hệ số K được xác định như sau:

TT	Hàm lượng COD (mg/l)	Hệ số K
1	151 – 200	1,5
2	201 – 300	2,0
3	301 – 400	2,5

4	401 – 600	3,5
5	> 600	4,5

Tuy nhiên trong điều kiện hiện tại, việc xác định hàm lượng COD của từng đối tượng khách hàng là chưa có khả năng thực hiện. Vì vậy, Sở Xây dựng đề nghị sử dụng hệ số  $K=1$ , tương ứng cho các hộ thoát nước là hộ dân cư, Cơ quan hành chính sự nghiệp, đơn vị sản xuất vật chất, đơn vị kinh doanh dịch.

Trên cơ sở kết quả tính toán giá thành toàn bộ  $01 \text{ m}^3$  nước thải bình quân  $Z_{TB}$ , kết quả tính toán giá dịch vụ thoát nước theo lộ trình như bảng sau:

### KẾT QUẢ TÍNH TOÁN GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ( $G_{DVTN}$ )

TT	Giai đoạn	Giá $01 \text{ m}^3$ nước thải bình quân	Lợi nhuận định mức	Giá dịch vụ thoát nước
		1	2	$3=104,5\%*1$
		đồng/ $\text{m}^3$	%	đồng/ $\text{m}^3$
		$Z_{TB}$	P	$G_{DVTN}$
<b>I</b>	<b>Thành phố Trà Vinh- đô thị loại II</b>			
1	2022	2.104	4,5	2.198
2	2023-2024	1.761		1.840
3	2025-2026	1.619		1.692
<b>II</b>	<b>Thị xã Duyên Hải- đô thị loại IV</b>			
1	2022	1.724	4,5	1.801
2	2023-2024	2.085		2.179
3	2025-2026	2.360		2.466
<b>III</b>	<b>Thị trấn Càng Long- đô thị loại V</b>			
1	2022	1.787	4,5	1.867
2	2023-2024	2.166		2.264
3	2025-2026	2.558		2.673

### 3. Đề xuất phương án thu giá dịch vụ thoát nước:

\* Về tương quan mức thu nhập của người dân và mức độ hoàn chỉnh của hệ thống thoát nước tại các đô thị trong tỉnh:

Thành phố Trà Vinh là trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị của tỉnh Trà Vinh. So với các đô thị khác, thành phố Trà Vinh có mức độ phát triển kinh tế cao hơn, mức sống của người dân thành phố Trà Vinh cao hơn các đô thị khác trong tỉnh. Như đã trình bày ở phần trên, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành của thành phố Trà Vinh khoảng 5,394 triệu đồng/người/tháng, thị xã Duyên Hải là 5,276 triệu/đồng/người/tháng và các thị trấn thuộc huyện khoảng 4,690 triệu/đồng/người/tháng.

Là thành phố trung tâm, hạ tầng cơ sở trong đó hệ thống thoát nước được đầu tư hoàn chỉnh có hệ thống tuyến cống thu gom cấp 1, cấp 2, cấp 3 và Nhà máy xử lý nước thải công suất 18.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm được đại diện chủ sở hữu là UBND thành phố Trà Vinh giao đơn vị cung cấp dịch vụ cấp nước là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh quản lý vận hành, trong khi đó các đô thị còn lại như Thị xã Duyên Hải và 10 thị trấn thuộc huyện thì hệ thống thoát nước chủ yếu là tuyến cống cấp 2, cấp 3 chưa có công trình xử lý nước thải được đầu tư cùng với các dự án giao thông đô thị, công tác quản lý vận hành hệ thống thoát nước chỉ thực hiện ở việc duy tu, sửa chữa những hư hỏng nhỏ. **Do vậy, hiện nay thành phố Trà Vinh rất cần một nguồn kinh phí tương đối lớn để thực hiện công tác quản lý vận hành hệ thống thoát nước, tương đương khoảng trên 20 tỷ/năm.**

Theo đó, trên địa bàn tỉnh từ trước đến nay việc thu giá dịch vụ thoát nước thải đô thị chưa được thực hiện, chỉ thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo Nghị định 53/2020/NĐ-CP. Giá dịch vụ thoát nước thải trong đô thị được tính đúng, tính đủ cao hơn phí môi trường nhưng do mới thực hiện thu nên để đảm bảo không đột biến gây tác động ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập người dân, đặc biệt là người nghèo ở mức có thể chấp nhận được, Sở Xây dựng lựa chọn mức thu ngang mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (bằng 10% giá nước sạch) và có xây dựng lộ trình điều chỉnh mức thu hàng năm (đối với đô thị có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh). Vì vậy, mức thu vẫn thấp hơn so với giá đã tính đúng, tính đủ các chi phí và kinh phí ngân sách của tỉnh vẫn phải cấp bù giảm dần theo lộ trình cho chênh lệch này, cụ thể:

- Đối với đô thị đã có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh (*có công trình thu gom và công trình xử lý*) là thành phố Trà Vinh: Giá dịch vụ thoát nước thải áp dụng lộ trình điều chỉnh tăng mức thu qua từng giai đoạn (lớn hơn 10% giá nước sạch).

- Đối với đô thị có hệ thống thoát nước chưa hoàn chỉnh (*có công trình thu gom, nhưng chưa có công trình xử lý*) là thị xã Duyên Hải và 10 đô thị còn lại (gồm: Thị trấn Tiểu Cần mở rộng, thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần; thị trấn Càng Long, huyện Càng Long; thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành; thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè; thị trấn Trà Cú, thị trấn Định An, huyện Trà Cú; thị trấn Cầu Ngang, thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang; thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải): Giá dịch vụ thoát nước thải đề xuất áp dụng thu tương đương với phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (bằng 10% giá nước sạch).

(*Xem mức thu Giá dịch vụ thoát nước thải sinh hoạt trong các đô thị trên địa bàn tỉnh Trà Vinh tại bảng*)

TT	Mục đích sử dụng nước	Lượng nước sạch sử dụng/tháng	Hệ số K	Lộ trình giá dịch vụ thoát nước thải trong đô thị (đồng/m <sup>3</sup> )						
				Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026	
1	Sinh hoạt các hộ dân cư			Đô thị loại II, IV, V	Đô thị loại II	Đô thị loại IV, V	Đô thị loại II	Đô thị loại IV, V	Đô thị loại II	Đô thị loại IV, V
1.1	Hộ nghèo (có sổ)	Mức 10m <sup>3</sup> đầu tiên	1	550	633	550	715	550	825	550
		Trên 10m <sup>3</sup>		750	863	750	975	750	1.125	750
1.2	Các hộ còn lại	Dưới 10m <sup>3</sup>		750	863	750	975	750	1.125	750
		Từ 10m <sup>3</sup> - 20m <sup>3</sup>		1.010	1.162	1.010	1.313	1.010	1.515	1.010
		Trên 20m <sup>3</sup>		1.270	1.461	1.270	1.651	1.270	1.905	1.270
2	Các hộ kinh doanh nhà trọ	Theo thực tế sử dụng		935	1.075	935	1.216	935	1.403	935
3	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp	Theo thực tế sử dụng		1.210	1.392	1.210	1.573	1.210	1.815	1.210
4	Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	1.250	1.438	1.250	1.625	1.250	1.875	1.250	
5	Kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	1.500	1.725	1.500	1.950	1.500	2.250	1.500	

\* **Ghi chú:** Đô thị loại II là thành phố Trà Vinh; đô thị loại IV là thị xã Duyên Hải, thị trấn Tiểu Cần mở rộng; đô thị loại V là 09 thị trấn thuộc huyện

- Trên cơ sở mức thu Giá dịch vụ thoát nước thải của các đối tượng sử dụng nước theo lộ trình trên. Sở Xây dựng cân đối tổng chi phí, tổng thu, dự báo ngân sách Nhà nước cấp bù, tỷ lệ bù đắp và cấp bù thực tế như sau:

### CÂN ĐỐI TỔNG CHI, TỔNG THU, CẤP BÙ THEO LỘ TRÌNH

Đô thị	Tổng chi phí (đồng)			Tỷ lệ (%)	
	Thực hiện dịch vụ thoát nước	Thu từ G <sub>DVTN</sub>	Ngân sách cấp bù	Thu	Cấp bù
	1	2	(3=1-2)	(4=2/1)	(5=3/1)
<b>Năm 2023</b>					
Đô thị loại II	20.714.506.007	8.569.776.345	12.144.729.662	41,37	58,63
Đô thị loại IV	2.608.065.772	943.334.325	1.664.731.447	36,17	63,83
Đô thị loại V	1.931.126.981	912.608.185	1.018.518.796	47,26	52,74
<b>Năm 2024</b>					
Đô thị loại II	20.714.506.007	10.462.130.348	10.252.375.660	50,51	49,49
Đô thị loại IV	2.608.065.772	1.043.582.915	1.564.482.857	40,01	59,99
Đô thị loại V	1.931.126.981	921.733.840	1.009.393.141	47,73	52,27
<b>Năm 2025</b>					
Đô thị loại II	21.012.191.328	12.451.508.121	8.560.683.207	59,26	40,74
Đô thị loại IV	3.140.322.605	1.055.843.765	2.084.478.840	33,62	66,38
Đô thị loại V	2.322.233.759	930.950.515	1.391.283.244	40,09	59,91
<b>Năm 2026</b>					
Đô thị loại II	21.012.191.328	15.363.644.483	5.648.546.846	73,12	26,88
Đô thị loại IV	3.140.322.605	1.094.247.745	2.046.074.860	34,85	65,15
Đô thị loại V	2.322.233.759	940.260.270	1.381.973.489	40,49	59,51

**IV. Đối tượng chịu tác động trực tiếp của giá dịch vụ thoát nước, nhóm đối tượng chịu trách nhiệm thực hiện giá dịch vụ thoát nước:**

## **1. Đối tượng chịu tác động trực tiếp của giá dịch vụ thoát nước:**

- Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cơ sở hoạt động sản xuất, cơ sở kinh doanh dịch vụ (gọi chung là hộ thoát nước) có hoạt động xả nước thải sinh hoạt vào hệ thống thoát nước, nguồn tiếp nhận (*nguồn tiếp nhận là các nguồn nước chảy thường xuyên hoặc định kỳ như sông, kênh rạch, ao hồ, biển, các tầng chứa nước dưới đất*).

- Hộ thoát nước đã thanh toán tiền dịch vụ thoát nước thải thì không phải trả phí bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

## **2. Nhóm đối tượng chịu trách nhiệm thực hiện chính sách:**

### **a) Sở Xây dựng**

- Định kỳ hàng năm, Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan kiểm tra rà soát, điều chỉnh phương án giá dịch vụ thoát nước đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở có liên quan kiểm tra việc xây dựng, thực hiện quyết định giá dịch vụ thoát nước áp dụng cho các đối tượng có liên quan đến dịch vụ này tại địa phương, tham mưu cho UBND tỉnh để xử lý kịp thời những vướng mắc phát sinh; đồng thời tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng để theo dõi và điều chỉnh khi cần thiết.

### **b) Sở Tài chính**

- Chủ trì thẩm định phương án giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh đầu tư từ ngân sách Nhà nước, trình UBND tỉnh quyết định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thu và sử dụng giá dịch vụ thoát nước của chủ sở hữu hệ thống thoát nước và xử lý nước thải được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

### **c) UBND các huyện, thị xã, thành phố**

- Chủ trì phối hợp với các Tổ chức đoàn thể trên địa bàn tổ chức tuyên truyền, vận động hộ thoát nước trả tiền sử dụng dịch vụ thoát nước hàng tháng theo quy định.

- Tổ chức thẩm định khối lượng nước sạch sử dụng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng sinh hoạt sau khi có xác nhận của UBND cấp xã.

- Tổ chức quản lý và sử dụng tiền thu từ dịch vụ thoát nước hàng tháng theo quy định.

### **d) Đơn vị cung cấp dịch vụ cấp nước, thoát nước**

- Phối hợp với đơn vị cấp nước hoặc trực tiếp tổ chức thu và quản lý nguồn thu giá dịch vụ thoát nước thải cùng với hóa đơn nước sạch đối với các hộ sử dụng nước sạch theo quy định.



- Có trách nhiệm tổ chức kiểm soát việc xả nước thải của hộ thoát nước vào hệ thống thoát nước do mình quản lý bảo đảm các quy chuẩn quy định, tự tổ chức lấy mẫu, xét nghiệm khi thấy cần thiết.

Sở Xây dựng báo cáo./.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Ban GD Sở;
- Lưu: VT, P.QLN.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Huỳnh Séréây Sambatt**